

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Đức

Mã số: 7140235

*(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Đức

Tiếng Anh: German Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140235

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Đức

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in German Language Teacher Education

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm tiếng Đức đào tạo ra những cử nhân (giáo viên ở bậc Trung học phổ thông, Đại học và Cao đẳng) có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Đức và sử dụng thành thạo tiếng Đức tối thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương mức C1 theo Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu); được trang bị tri thức về hoạt động dạy, sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Đức được giảng dạy; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học,

cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Đức nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1 Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet, v.v.). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể;

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn bậc 3 theo Khung ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ

ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết được những văn bản đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Đức;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương;

- Nắm bắt và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học toán và xác suất thống kê.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa, ngữ pháp dụng học để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này;

- Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc một trong năm lĩnh vực sau của khối ngành để hình thành phương pháp dạy và học ngoại ngữ có hiệu quả: (1) kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, soạn thảo văn bản

nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt, (2) phương pháp nghiên cứu khoa học và trình bày văn bản bằng tiếng Đức, (3) logic học đại cương, (4) xây dựng và phát triển tư duy phê phán và (5) phát triển năng lực cảm thụ nghệ thuật.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm vững những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học, Âm vị học và Hình thái học tiếng Đức, và vận dụng được những kiến thức đó để nâng cao mức độ chuẩn xác về mặt phát âm, truyền đạt cho người học nắm được những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực này và sửa chữa lỗi phát âm cho người học;

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp và Cú pháp học tiếng Đức và vận dụng những kiến thức đó trong hoạt động giảng dạy tiếng Đức;

- Nắm vững các kiến thức khái quát về văn hóa, xã hội chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của các quốc gia nói tiếng Đức và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Nắm được các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Đức - Việt, về hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các qui tắc ứng xử, phép lịch sự v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào hoạt động giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Đức;

- Nắm được các kiến thức khái quát và cơ bản về hai trong 9 lĩnh vực ngôn ngữ-văn hóa sau: (1) từ vựng và cấu tạo từ, (2) nghĩa và cấu trúc nghĩa vựng, (3) đối chiếu ngôn ngữ Đức - Việt, (4) ngữ dụng học, (5) lịch sử văn học Đức, (6) văn học Đức hiện đại, (7) văn hóa văn minh Áo và Thụy Sĩ, (8) văn hóa văn minh thế giới và (9) văn hóa các nước ASEAN. Vận dụng được những kiến thức này trong công việc chuyên môn;

- Sử dụng thành thạo tiếng Đức ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tâm lý học, giáo dục học và quản lý hành chính nhà nước vào thực tiễn công tác giáo dục;

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác giảng dạy;

- Nắm vững các phương pháp giảng dạy tiếng Đức nói chung và phương pháp kiểm tra đánh giá và vận dụng vào công tác giảng dạy;

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về các lĩnh vực như: Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài; thiết kế giáo án và biên soạn học liệu; phân tích giáo trình; công nghệ trong dạy và học tiếng Đức; giảng dạy tiếng Đức định hướng hành động; phương pháp giảng dạy đất nước học và giao tiếp văn hóa, ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Vận dụng được những kiến thức này vào công việc giảng dạy;

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Đức tại Việt Nam cũng như vai trò của tiếng Đức như một ngoại ngữ;

- Biết cách vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng kiểm tra-đánh giá, kỹ năng quản lý lớp học, v.v.) để thực hiện các hoạt động chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp, v.v.);

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Đức, về nghiệp vụ sư phạm thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh;

- Có khả năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục, thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù học phần, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh;

- Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Đức đảm bảo kiến thức học phần, làm chủ kiến thức học phần, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình học phần;

- Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Đức và kích thích sự đam mê và nỗ lực ở người học;

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, biết sử dụng công nghệ trong dạy học, chuẩn bị bài và gây hứng thú trong giờ học;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực cá nhân, nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy tiếng Đức. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế, sử dụng các thông tin thu được vào công tác giảng dạy;

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ trong các hoạt động chính khóa và ngoại khóa, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội hay các hoạt động trong cộng đồng như: lao

động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch và phù hợp với những tình huống xã hội cụ thể, phù hợp với đối tượng và đáp ứng được mục tiêu giáo dục đề ra;

- Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác giảng dạy tiếng Đức ở trường học, địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế;

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Đức dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh ở trường học, ở địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng đưa ra các đề xuất, kiến nghị để cải tiến phương pháp giảng dạy và qua đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Đức.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy;

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hóa các nước nói tiếng Đức, qua đó hiểu biết hơn về văn hóa Việt Nam.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa – xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện.

2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có khả năng thích nghi với bối cảnh xã hội, với sự thay đổi về kinh tế, chính trị, xã hội trong nước, trong khu vực và quốc tế để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy có hiệu quả; có khả năng tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường, cộng đồng và xây dựng xã hội học tập.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có khả năng thích ứng cao với bối cảnh tổ chức và môi trường công tác; có khả năng phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng để hỗ trợ việc học tập tiếng Đức, rèn luyện, hướng nghiệp cho học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng để phát triển nhà trường;

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của nhà trường để làm việc thành công; có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của nhà trường trong sự vận động của xã hội hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng vận dụng phù hợp và linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong hoạt động chuyên môn;

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, các công tác khác khi được phân công) một cách có hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của cơ sở và môi trường đào tạo.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo và năng lực thúc đẩy sự phát triển trong nghề nghiệp thông qua kỹ năng tự học, học tập suốt đời, tích lũy và phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thích ứng nhanh với những biến động của thực tiễn khách quan.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực cá nhân; linh hoạt, thích ứng nhanh với những thay đổi phức tạp của thực tế; có thể tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; có khả năng hợp tác, trao đổi và thỏa thuận để duy trì và phát triển nhóm; có khả năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, điều phối và làm chủ được tình hình trước những thay đổi, biến động xảy ra trong lĩnh vực công tác; có khả năng lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, điều tiết sự phối hợp cá nhân trong nhóm, biết áp dụng hiệu

quả các phương pháp động viên, khuyến khích nhân viên, v.v.); có tác phong lãnh đạo khoa học và hiện đại, gương mẫu trong công việc.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có khả năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tinh tế trong các tình huống cụ thể và đa dạng của đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; Nhiệt tình, say mê sáng tạo; Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; Có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc,

can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; Luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, có tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, kiên trì, say mê công việc và có tính chuyên nghiệp cao; không ngừng học hỏi và bồi dưỡng chuyên môn, đổi mới phương pháp giảng dạy và tác phong làm việc;

- Ứng xử với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể và môi trường sư phạm lành mạnh để cùng thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra;

- Có thái độ tôn trọng, thương yêu, công bằng đối với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện có hiệu quả.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của một công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Đức có thể đảm nhận các vị trí như: *cán bộ giảng dạy* tại các cơ sở dạy tiếng Đức ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học hay đại học, hoặc có thể trở thành những *cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học, v.v. .*

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên có khả năng tự học để nâng cao trình độ về những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến ngành Sư phạm Tiếng Đức;

- Sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Đức có cơ hội học lên bậc cao hơn (ví dụ học thạc sĩ, tiến sĩ).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	136	tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27	tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>		
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15</i>	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	8	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14</i>	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	57	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>51</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/21</i>	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	38	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9</i>	<i>tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF1405	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF1705	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF1805	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i>					
	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
	FLF2105	Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i>					
	FLF2205	Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF1406	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					
	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF1706	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF1806	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i>					
	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
	FLF2106	Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i>					
	FLF2206	Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF1607	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF1707	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF1807	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i>					
	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
	FLF2107	Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i>					
	FLF2207	Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
12	GER1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	27	15	3	GER4031
13	GER1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	GER4031

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.1.1		Bắt buộc	12				
26	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 <i>German Linguistics 1</i>	3	27	15	3	GER4029
27	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2 <i>German Linguistics 2</i>	3	27	15	3	GER4029
28	GER2039	Đất nước học Đức <i>German Country Studies</i>	3	27	15	3	GER4029
29	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	27	15	3	GER4029

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.1. 2		Tự chọn	6/21				
30	GER2054	Từ vựng học tiếng Đức <i>German Lexicology</i>	3	27	15	3	GER2042
31	GER2045	Ngữ nghĩa học tiếng Đức <i>Semantics</i>	3	27	15	3	GER2042
32	GER2043	Ngữ dụng học tiếng Đức <i>Pragmatics</i>	3	27	15	3	GER2042
33	GER2038	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	27	15	3	GER2042
34	GER2055	Văn học Đức 1 <i>German Literature 1</i>	3	27	15	3	GER4029
35	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ <i>Austrian-Swiss Country Studies</i>	3	27	15	3	GER4029
36	GER2056	Văn học Đức 2 <i>German Literature 2</i>	3	27	15	3	GER2055
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
37	GER4021	Tiếng Đức 1A <i>German 1A</i>	4	32	80	8	
38	GER4022	Tiếng Đức 1B <i>German 1B</i>	4	32	80	8	GER4021
39	GER4023	Tiếng Đức 2A <i>German 2A</i>	4	32	80	8	GER4022
40	GER4024	Tiếng Đức 2B <i>German 2B</i>	4	32	80	8	GER4023
41	GER4025	Tiếng Đức 3A <i>German 3A</i>	4	32	80	8	GER4024
42	GER4026	Tiếng Đức 3B <i>German 3B</i>	4	32	80	8	GER4025
43	GER4028	Tiếng Đức 4A <i>German 4A</i>	4	32	80	8	GER4031
44	GER4029	Tiếng Đức 4B <i>German 4B</i>	4	32	80	8	GER4028
45	GER4031	Tiếng Đức 3C <i>German 3C</i>	3	5	20	20	GER4026
46	GER4032	Tiếng Đức 4C <i>German 4C</i>	4	10	20	30	GER4028
V		Khối kiến thức ngành	38				
V.1		Bắt buộc	17				
47	PSF3007	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	
48	PSF3008	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
49	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo <i>State administration & Education management</i>	2	20	6	4	
50	GER3026	Lý luận giảng dạy tiếng Đức <i>An Introduction to German Teaching Methodology</i>	3	27	15	3	GER4029
51	GER3035	Phương pháp giảng dạy tiếng Đức <i>German language teaching techniques and practices</i>	3	27	15	3	GER3026
52	GER3023	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	3	27	15	3	GER3026
V.2		Tự chọn	12/24				
V.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	<i>9/15</i>				
53	PSF3009	Tâm lý giảng dạy tiếng nước ngoài <i>Psychology in Foreign Language Teaching</i>	3	15	25	5	PSF3007
54	GER3032	Phương pháp giảng dạy đất nước học và giao tiếp văn hóa <i>Methods of Teaching Country Studies and Cultural Communication</i>	3	27	15	3	GER3026
55	GER3022	Giảng dạy ngoại ngữ định hướng hành động <i>Action Method in Foreign Language Teaching</i>	3	27	15	3	GER3026
56	GER3033	Phương pháp giảng dạy ngữ âm <i>Methods of Teaching Phonetics</i>	3	27	15	3	GER3026
57	GER3034	Phương pháp giảng dạy ngữ pháp và từ vựng <i>Methods of Teaching Grammar and Vocabulary</i>	3	27	15	3	GER3026
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	<i>3/9</i>				
58	GER3037	Thiết kế giáo án và biên soạn học liệu <i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>	3	27	15	3	GER3026
59	GER3044	Phân tích giáo trình <i>Analysis of Teaching Materials</i>	3	27	15	3	GER3026

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
60	GER3019	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ <i>Technology in Teaching and Learning Foreign Languages</i>	3	15	27	3	GER3026
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
61	GER4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
62	GER4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.